

Số: 258 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 4516/BXD-VLXD ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

Theo Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 25/TTr-SXD ngày 03 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Lập Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng tỉnh Sơn La.

3. Mục tiêu của Kế hoạch:

3.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Đưa công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất vật liệu xây dựng để nâng cao chất lượng và sản lượng các loại vật liệu xây dựng, thỏa mãn nhu cầu vật liệu xây dựng ngày càng tăng trên thị trường trong tỉnh và có thể cung cấp một số loại vật liệu xây dựng ra ngoài tỉnh.

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng nhằm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao vị thế của ngành sản xuất vật liệu xây dựng trong nền kinh tế của tỉnh.

- Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng nhằm gia tăng thu hút một lực lượng lao động lớn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách so với các tỉnh lân cận.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Xây dựng các mục tiêu cụ thể về đầu tư, khoa học công nghệ, khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, sản phẩm và xuất khẩu của từng chủng loại vật liệu xây dựng cho mỗi giai đoạn nghiên cứu.

4. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Sơn La.

5. Tổng dự toán: 1.500 triệu đồng.

6. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2021.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021.

(Có đề cương, nhiệm vụ và dự toán kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Có trách nhiệm tổ chức việc lập Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 đảm bảo nội dung, tiến độ theo đề cương nhiệm vụ, dự toán đã được phê duyệt.

- Công bố Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 và đăng tải nội dung tại trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

2. Sở Tài chính: Cân đối ngân sách tỉnh năm 2021, đảm bảo bố trí nguồn lực để Sở Xây dựng thực hiện Kế hoạch theo dự toán được duyệt.

3. UBND các huyện, thành phố Sơn La: Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 đảm bảo tiến độ, hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài Chính; Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. /.

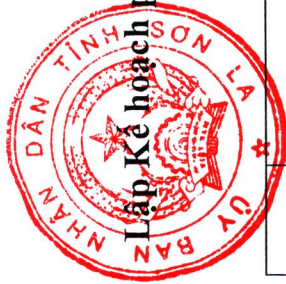
Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT; TH, KT (Quý).25b.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Minh



BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ

Lập Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035
(kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
I	Chi phí xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch	39,000	3,900	42,900
II	Chi phí lập kế hoạch + chi phí quản lý chung	1.325,724	126,259	1.451,984
III	Chi phí lựa chọn Nhà thầu lập Kế hoạch (theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)	4,651	0,465	5,117
IV	Tổng dự toán (làm tròn)	1.369,376	130,625	1.500,000

Bảng chữ: Một tỷ năm trăm triệu chẵn./.



ĐỀ CƯƠNG

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

A. THUYẾT MINH NHIỆM VỤ LẬP KẾ HOẠCH

1. Sự cần thiết lập kế hoạch

Sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng (VLXD) có vai trò quan trọng đóng góp vào sự phát triển của ngành xây dựng và tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian gần đây và những năm tới, sản xuất VLXD đồng thời là giải pháp hiệu quả để xử lý khối lượng lớn chất thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và rác thải sinh hoạt đô thị.

Tại Sơn La, trong những năm vừa qua, phát triển VLXD đã được thực hiện theo quy hoạch cả về chủng loại, số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nhà ở. Điều chỉnh quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 3312/QĐ-UBND ngày 27/12/2017. Tuy nhiên, ngày 01/01/2019, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội ban hành và có hiệu lực đã bãi bỏ nhiều quy hoạch ngành, sản phẩm trong đó có Quy hoạch phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 3312/QĐ-UBND ngày 27/12/2017. Đồng thời, Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 cũng sẽ kết thúc thời kỳ thực hiện vào năm 2020. Vì vậy, phát triển VLXD thời kỳ 2021-2025, định hướng đến năm 2035 thực sự cần có một kế hoạch cụ thể thực hiện quan điểm, mục tiêu phát triển của Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050. Qua đó thúc đẩy phát triển VLXD phù hợp với quy luật cung - cầu của kinh tế thị trường thay vì phát triển theo công suất, sản lượng như các quy hoạch trước đây. Từ đó, nhà nước sẽ quản lý phát triển VLXD chủ yếu thông qua các công cụ cơ chế, chính sách bao gồm các quy định về tiêu chuẩn công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm VLXD và các tiêu chí bảo vệ môi trường. Kế hoạch phát triển VLXD cũng sẽ tạo điều kiện cho công tác cải cách thủ tục hành chính ngày càng diễn ra nhanh hơn và hiệu quả hơn để đáp ứng với nhu cầu phát triển của thực tiễn và hội nhập sâu rộng cùng xu thế phát triển

chung của cả vùng và toàn Quốc.

2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
- Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035.
- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050;
- Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển Vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020;
- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung;
- Thông tư số 13/2017/TT-BXD, ngày 08/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

- Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 13/01/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 71/QĐ-HĐND tỉnh Sơn La ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1905/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 -2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2558/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2195/QĐ-UBND về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030;

- Các quy hoạch ngành, vùng có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các quyết định về lĩnh vực phát triển ngành vật liệu xây dựng và các ngành khác của tỉnh Sơn La có liên quan.

- Các căn cứ và tài liệu kỹ thuật khác có liên quan.

3. Tên nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu, thời hạn áp dụng

- Tên nhiệm vụ: Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi nghiên cứu của nhiệm vụ được giới hạn trên địa bàn tỉnh nhằm xác định các phương án đầu tư phát triển sản xuất VLXD tại chỗ, đồng thời xác lập phương án cung ứng VLXD trong từng giai đoạn phát triển.

+ Xem xét trong mối liên kết với các tỉnh thành lân cận trong vùng.

- Thời hạn: thời kỳ 2021- 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

4. Quan điểm phát triển của Kế hoạch

- Phát triển bền vững ngành vật liệu xây dựng phù hợp với Quy hoạch tỉnh; Chiến lược VLXD toàn quốc; áp dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất vật liệu xây dựng; tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; gắn sản xuất vật liệu xây dựng với tái chế, tái sử dụng các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh sản xuất các chủng loại VLXD có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của

các sản phẩm vật liệu xây dựng trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy, chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD theo hướng hiện đại, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng mới, có tính năng cao; có cơ chế chính sách bảo đảm các cơ sở sản xuất VLXD thực hiện đúng cam kết về sử dụng công nghệ, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và các cam kết khác.

5. Mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của nhiệm vụ

5.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển sản xuất VLXD tỉnh Sơn La nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Đưa công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất VLXD để nâng cao chất lượng và sản lượng các loại VLXD, thỏa mãn nhu cầu VLXD ngày càng tăng trên thị trường trong tỉnh và có thể cung cấp một số loại VLXD ra ngoài tỉnh.

- Phát triển sản xuất VLXD nhằm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao vị thế của ngành sản xuất VLXD trong nền kinh tế của tỉnh.

- Phát triển sản xuất VLXD nhằm gia tăng thu hút một lực lượng lao động lớn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách so với các tỉnh lân cận.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Xây dựng các mục tiêu cụ thể về đầu tư, khoa học công nghệ, khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, sản phẩm và xuất khẩu của từng chủng loại vật liệu xây dựng cho mỗi giai đoạn nghiên cứu.

5.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của nhiệm vụ tập trung vào các chủng loại VLXD cơ bản sử dụng trong công trình xây dựng và đặc thù của địa phương gồm: Xi măng; Gạch gốm ốp lát; Đá ốp lát; Sứ vệ sinh; Kính xây dựng; Gạch đất sét nung; Vật liệu xây không nung; Vật liệu lợp; Đá xây dựng; Cát, sỏi xây dựng; Vật liệu san lấp; Bê tông; Các loại vật liệu hữu cơ, vật liệu thay thế khác được sử dụng làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

5.4. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu, lập Kế hoạch phát triển Vật liệu xây dựng sử dụng hai nhóm phương pháp là các phương pháp nghiên cứu thực tiễn (thực nghiệm) và các phương pháp nghiên cứu lý thuyết.

Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn được sử dụng:

+ Phương pháp điều tra, khảo sát.

- + Phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm.
- + Phương pháp chuyên gia.
- Các phương pháp nghiên cứu lý thuyết:
- + Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết.
- + Phương pháp dự báo.

6. Nội dung chính của nhiệm vụ

Xây dựng báo cáo Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu sau:

- Vị trí, vai trò của ngành vật liệu xây dựng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Thực trạng ngành vật liệu xây dựng của tỉnh: Tình hình đầu tư và sản xuất; chủng loại, chất lượng sản phẩm; thị trường tiêu thụ và khả năng cạnh tranh; công nghệ sản xuất; nguyên, nhiên liệu và năng lượng; bảo vệ môi trường.
- Tiềm năng và các nguồn lực phát triển ngành vật liệu xây dựng: Kinh tế xã hội; lao động; tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Dự báo thị trường vật liệu xây dựng, dự báo xuất nhập khẩu các sản phẩm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.
- Định hướng phát triển ngành vật liệu xây dựng của tỉnh trong từng giai đoạn.
- Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành vật liệu xây dựng của địa phương đảm bảo bền vững; sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản; tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; lộ trình loại bỏ các công nghệ lạc hậu và hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường.
- Xác định các giải pháp về: Cơ chế, chính sách; điều tra đánh giá, thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; nâng cao năng lực chế tạo thiết bị; đẩy mạnh phát triển thị trường; đào tạo nguồn nhân lực; bảo vệ môi trường.
- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu về cơ cấu chủng loại, chất lượng sản phẩm, công nghệ, đầu tư; các phương án khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh.
- Giải pháp thực hiện
- Tổ chức thực hiện.

7. Sản phẩm của nhiệm vụ

Báo cáo tổng hợp thuyết minh kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 -2025, tầm nhìn đến năm 2035 kèm theo bản đồ in màu.

Các văn bản pháp lý của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu liên quan làm cơ sở lập Quy hoạch.

Các bản đồ tỷ lệ 1:100.000:

- Bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La;
- Bản đồ hiện trạng sản xuất vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La;
- Bản đồ phương án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Phụ lục (*kèm theo báo cáo chính*).

- Phụ lục tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Phụ lục các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản làm VLXD hiện có trên địa bàn tỉnh;
- Phụ lục danh mục các công trình, dự án đầu tư trọng điểm dự kiến có tính toán cân đối nguồn vốn để đảm bảo thực hiện,

Dự thảo tờ trình và dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

USB lưu toàn bộ dữ liệu báo cáo và bản đồ.

Các ý kiến phản biện, các góp ý của các cơ quan, cá nhân; biên bản, kết luận của Hội đồng thẩm định và các tài liệu liên quan khác.

8. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: UBND tỉnh Sơn La.
- Cơ quan tổ chức lập Kế hoạch: Sở Xây dựng tỉnh Sơn La.
- Cơ quan tư vấn: Cơ quan tổ chức lập Kế hoạch tổ chức lựa chọn theo quy định.
- Cơ quan thẩm định và phê duyệt: UBND tỉnh Sơn La.

9. Tiến độ thực hiện

Thời gian thực hiện: 09 tháng

B. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Cơ sở lập dự toán

Dự toán kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các văn bản sau:

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

- Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 11 năm 2015 về Hướng dẫn thực hiện một số điều về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động.

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học Công nghệ hướng dẫn mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

- Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng.

- Các văn bản và quy định khác có liên quan.

- Các hạng mục công việc, thực trạng, quy mô phát triển ngành VLXD của địa phương.

2. Thuyết minh dự toán chi phí

2.1. Chi phí nhân công xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch

*** Chi phí nhân công trực tiếp xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch**

Các hạng mục công việc, khối lượng nhân công, tính toán để xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch: đảm bảo thực hiện được nhiệm vụ lập kế hoạch.

*** Đơn giá nhân công hoặc mức lương đối với chuyên gia tư vấn**

Theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Các chữ viết tắt: CG1, CG2, CG3 và CG4 là chuyên gia cấp 1, cấp 2, cấp 3 và cấp 4, với mức lương CG1: 40.000.000 đồng/tháng, CG2: 30.000.000 đồng/tháng, CG3: 20.000.000 đồng/tháng, CG4: 15.000.000 đồng/tháng.

Lương theo ngày của các chuyên gia tư vấn bằng lương chuyên gia theo tháng chia cho 26 ngày công nhân với hệ số 1,3. Lương theo ngày của các chuyên

gia tương ứng: CG1: 2.000.000 đồng/ngày; CG2: 1.500.000 đồng/ngày; CG3: 1.000.000 đồng/ngày; CG4: 750.000 đồng/ngày.

** Chi phí nhân công gián tiếp xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch*

- Chi phí hợp thẩm định nhiệm vụ lập kế hoạch: áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học Công nghệ hướng dẫn mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.

Chi tiết theo Phụ lục 1 của dự toán.

2.2. Chi phí lập, thẩm định kế hoạch

** Chi phí nhân công trực tiếp lập kế hoạch* (tương tự như mục 2.1 ở trên): đảm bảo hoàn thành các nội dung, hồ sơ báo cáo, hệ thống bản đồ của KẾ HOẠCH.

** Chi phí gián tiếp lập, thẩm định và công bố kế hoạch*

- Chi phí khảo sát, thu thập thông tin, số liệu hiện trạng tại các cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh. Tỉnh Sơn La có 12 đơn vị hành chính cấp huyện, dự kiến khảo sát trong khoảng 20 ngày. Nhân lực dự kiến gồm 03 người của tổ chức tư vấn.

- Phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ cho người của đơn vị tư vấn theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Thuê ô tô đi lại trong quá trình công tác: khối lượng dự tính 150km/ngày, đơn giá dự kiến 12.000đồng/km.

- Chi phí xây dựng phương án, lập mẫu phiếu thu thập thông tin, lập báo cáo kết quả khảo sát theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia. Đối với nhiệm vụ lập KẾ HOẠCH trong phạm vi tỉnh, dự toán tạm tính chi phí lập phương án và báo cáo kết quả khảo sát bằng 50% đơn giá của Thông tư này.

- Chi phí hội nghị thẩm định kế hoạch: áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học Công nghệ.

- Chi phí khai thác, sử dụng tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch: khối lượng bộ bản đồ hành chính tỉnh, các huyện thuộc tỉnh. Đơn giá dữ liệu số bản đồ dạng vector theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

- Phô tô, in xuất bản, lưu trữ hồ sơ kế hoạch: tạm tính.

Chi tiết trong Phụ lục 2 của dự toán.

2.3. Chi phí lưu trữ hồ sơ kế hoạch: tạm tính.

Các chi phí khác áp dụng theo quy định của các Bộ, ngành có liên quan hoặc tạm tính trên cơ sở đảm bảo đủ khối lượng, giá trị để hoàn thành công việc.

Chi tiết trong Phụ lục 2 của dự toán.

2.4. Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng (Theo Khoản 8, Điều 7, Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học Công nghệ).

2.5. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu (lựa chọn tổ chức tư vấn lập KẾ HOẠCH): theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Chi tiết theo Phụ lục 1 của dự toán.

Các chi phí khác áp dụng theo quy định của các Bộ, ngành có liên quan hoặc tạm tính trên cơ sở đảm bảo đủ khối lượng, giá trị để hoàn thành công việc.

3. Dự toán tổng hợp

Dự toán tổng hợp lập kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
I	Chi phí xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch	Phụ lục 1	39,000	3,900	42,900
1	Chi phí trực tiếp xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch				
1.1	Thu thập thông tin, dữ liệu ban đầu		5,750	0,575	6,325
1.2	Xây dựng nội dung kế hoạch		25,750	2,575	28,325
1.3	Xây dựng dự toán kế hoạch		6,000	0,600	6,600
1.4	Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập kế hoạch		1,500	0,150	1,650
II	Chi phí lập kế hoạch	Mục II, Phụ lục 2	1.262,594	126,259	1.388,854

1	Chi phí trực tiếp lập kế hoạch		1.025,250	102,525	1.127,775
1.1	Thu thập, tổng hợp tài liệu, dữ liệu, số liệu thống kê ngành sản xuất VLXD toàn quốc, ngành VLXD của tỉnh và các ngành, lĩnh vực khác có liên quan phục vụ lập kế hoạch		58,750	5,875	64,625
1.2	Đánh giá vị trí, vai trò của ngành VLXD đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh		42,000	4,200	46,200
1.3	Đánh giá thực trạng ngành sản xuất VLXD của tỉnh (Tình hình đầu tư và sản xuất; chủng loại, chất lượng sản phẩm; thị trường tiêu thụ và khả năng cạnh tranh; công nghệ sản xuất; nguyên, nhiên liệu và năng lượng; bảo vệ môi trường.)		102,500	10,250	112,750
1.4	Đánh giá thực trạng các sản phẩm VLXD hiện tiêu thụ trên thị trường tỉnh, bao gồm các sản phẩm sản xuất trong tỉnh và các sản phẩm nhập từ địa phương khác (Chủng loại, sản lượng, mức chất lượng)		276,250	27,625	303,875
1.5	Đánh giá tiềm năng và các nguồn lực phát triển ngành vật liệu xây dựng: Kinh tế xã hội; lao động; tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường		87,500	8,750	96,250
1.6	Tác động của ngành VLXD cả nước, trong vùng đến ngành VLXD của tỉnh		69,000	6,900	75,900

1.7	Dự báo thị trường vật liệu xây dựng, dự báo xuất nhập khẩu các sản phẩm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh		39,500	3,950	43,450
1.8	Nghiên cứu định hướng phát triển ngành VLXD của tỉnh trong thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035		66,250	6,625	72,875
1.9	Xây dựng quan điểm, mục tiêu phát triển ngành vật liệu xây dựng của địa phương đảm bảo bền vững; sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản; tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; lộ trình loại bỏ các công nghệ lạc hậu và hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường		61,250	6,125	67,375
1.10	Xác định các giải pháp về: Cơ chế, chính sách; điều tra đánh giá, thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; nâng cao năng lực chế tạo thiết bị; đẩy mạnh phát triển thị trường; đào tạo nguồn nhân lực; bảo vệ môi trường		63,000	6,300	69,300
1.11	Đề xuất các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu về cơ cấu chủng loại, chất lượng sản phẩm, công nghệ, đầu tư; các phương án khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh		33,250	3,325	36,575
1.12	Đề xuất phương án tổ chức thực hiện kế hoạch		24,000	2,400	26,400

1.13	Thành lập báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt kế hoạch phát triển VLXD tỉnh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035		40,750	4,075	44,825
1.14	Xây dựng hệ thống bản đồ: Bản đồ hiện trạng sản xuất VLXD, bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản, bản đồ định hướng phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035		35,000	3,500	38,500
1.15	Xây dựng dự thảo tờ trình và dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển VLXD tỉnh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035		26,250	2,625	28,875
2	Chi phí gián tiếp lập kế hoạch		237,344	23,734	261,079
2.1	Chi phí khảo sát thực địa phục vụ lập kế hoạch		165,300	16,530	181,830
2.2	Phô tô, in xuất bản hồ sơ kế hoạch		33,000	3,300	36,300
2.3	Chi phí lưu trữ hồ sơ kế hoạch		11,500	1,150	12,650
2.4	Chi phí vật tư, năng lượng		27,544	2,754	30,299
III	Chi phí quản chung (theo Thông tư số 55/TTLT-BTC-BKHCN)	(5%*II)	63,130		63,130
IV	Chi phí lựa chọn Nhà thầu	áp dụng theo NĐ 63/2014/NĐ-CP	4,651	0,465	5,117
1.	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu				
1.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	(II+III)*0,1%	1,326	0,133	1,458
1.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	mức tối thiểu	1,000	0,100	1,100
2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	(II+III)*0,1%	1,326	0,133	1,458
3.	Chi phí thẩm định kết quả	mức tối thiểu	1,000	0,100	1,100

	lựa chọn Nhà thầu				
V	Tổng dự toán	(I+II+III+IV)	1.369,376	130,625	1.500

Bảng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng.

Ghi chú: Chi phí quản lý chung: áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học Công nghệ hướng dẫn mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.

4. Nguồn vốn lập kế hoạch

Nguồn vốn lập kế hoạch: Nguồn vốn của tỉnh Sơn La./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾ HOẠCH

Chương 1. Hiện trạng ngành sản xuất VLXD tỉnh

Trong phạm vi của kế hoạch, hiện trạng ngành sản xuất VLXD của tỉnh được nghiên cứu, đánh giá bao gồm các nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng thuộc đối tượng nghiên cứu của Kế hoạch. Hiện trạng của mỗi nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng được trình bày thông qua các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung (Tổng quan về nhóm sản phẩm VLXD. Các chủng loại và tính năng của sản phẩm).

1.2. Công suất thiết kế và sản lượng (Trên cơ sở số liệu báo cáo của các địa phương, số liệu điều tra, khảo sát của tổ chức tư vấn lập kế hoạch, các nguồn số liệu khác, tổng hợp số liệu về các đơn vị sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh đến thời điểm lập Kế hoạch. Thực trạng về công suất thiết kế và sản lượng sản xuất của nhóm sản phẩm VLXD).

1.3. Công nghệ sản xuất (Tổng hợp về hiện trạng công nghệ sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh).

1.4. Nguyên, nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất (Nguyên, nhiên liệu, năng lượng tự nhiên và nguyên liệu tái chế, tái sử dụng trong sản xuất VLXD của tỉnh. Xu hướng về lượng nguyên liệu tái chế được sử dụng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tới).

1.5. Bảo vệ môi trường trong sản xuất (Tổng hợp thực trạng quá trình sản xuất VLXD gắn với bảo vệ môi trường và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

1.6. Tình hình sản xuất và kinh doanh (Tổng hợp, phân tích hiện trạng tình hình sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh. So sánh hiện trạng với tiềm năng, thế mạnh sản xuất VLXD của tỉnh và năng lực cạnh tranh của sản phẩm VLXD trong tỉnh với các tỉnh lân cận trong vùng).

1.7. Hệ thống pháp luật quản lý sản xuất, quản lý sản phẩm (Nhóm sản phẩm VLXD của tỉnh được sản xuất cần tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, các qui chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, các qui chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật khác có liên quan).

1.8. Đánh giá hiện trạng (Đánh giá hiện trạng hoạt động sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh, điểm mạnh, điểm yếu).

Đánh giá thực trạng các sản phẩm VLXD hiện tiêu thụ trên thị trường tỉnh, bao gồm các sản phẩm sản xuất trong tỉnh và các sản phẩm nhập từ địa phương khác (Chủng loại, sản lượng, mức chất lượng)

Chương 2. Tiềm năng và nguồn lực để phát triển ngành VLXD tỉnh

2.1. Các yếu tố kinh tế - xã hội (Hiện trạng kinh tế - xã hội; Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực VLXD; Yếu tố quan hệ vùng và hội nhập kinh tế).

2.2. Nguồn lực lao động xã hội (Lực lượng lao động xã hội; Sử dụng lao động).

2.3. Nguồn nguyên, nhiên liệu và năng lượng để sản xuất VLXD (Tài nguyên khoáng sản tự nhiên; Nguồn nhiên liệu, năng lượng; Nguồn chất thải, phụ phẩm).

Chương 3. Tác động của ngành VLXD cả nước, trong vùng đến ngành VLXD của tỉnh

3.1. Tác động của ngành VLXD quốc gia.

3.2. Tác động của ngành VLXD của các tỉnh thành lân cận đến ngành sản xuất VLXD của tỉnh.

Chương 4. Dự báo thị trường và nhu cầu sử dụng VLXD tỉnh thời kỳ 2021-2025, định hướng đến năm 2035

4.1. Dự báo thị trường VLXD (Các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ VLXD trong tỉnh; Các yếu tố tác động đến sự phát triển thị trường VLXD trong tỉnh; Mạng lưới cung cầu sản phẩm VLXD trên địa bàn tỉnh).

4.2. Dự báo nhu cầu VLXD trong tỉnh.

- Các căn cứ chính để dự báo nhu cầu.

- Dự báo nhu cầu VLXD trong tỉnh (Lựa chọn số liệu, độ dài của thời gian dự báo, phương pháp dự báo; Kết quả dự báo).

Chương 5. Kế hoạch phát triển VLXD tỉnh thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035

5.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành VLXD

- Quan điểm phát triển (Về đầu tư, về công nghệ, về sử dụng tài nguyên, về bảo vệ môi trường; về phát triển sản phẩm).

- Mục tiêu phát triển.

- + Mục tiêu tổng quát.
- + Mục tiêu cụ thể (Giai đoạn 2021-2025; 2026-2035).
- + Xây dựng các kịch bản phát triển VLXD, đề xuất kịch bản phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh.

5.2. Một số giải pháp chính để thực hiện kế hoạch (Giải pháp về cơ chế, chính sách; Giải pháp về khoa học công nghệ; Giải pháp về nhân lực; Giải pháp về môi trường).

5.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch (trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các địa phương, các nhà đầu tư, các công ty sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan).

Kết luận và Kiến nghị

Các Phụ lục kèm theo

1. Phần bản vẽ (Bản đồ hiện trạng các khu vực sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ 1/100.000; Bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ 1/100.000; Bản đồ phương án phát triển VLXD của toàn tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035, tỷ lệ 1/100.000).

2. Phần phụ bảng (Phụ bảng 1. Tổng hợp tình hình sản xuất VLXD của tỉnh; Phụ bảng 2. Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát tại các doanh nghiệp; Phụ bảng 3. Danh sách các doanh nghiệp sản xuất VLXD điển hình; Phụ bảng 4. Danh mục các dự án sản xuất VLXD dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025).

Tài liệu tham khảo

